Thông báo thuế về thuế tài sản cố định và thuế quy hoạch đô thị (đất và nhà ở)

古河市　　年度 固定資産税・都市計画税（土地・家屋・償却資産）納税通知書

賦課年度	年度
通知書番号	

様

あなたの固定資産税・都市計画税は次のとおりです。

古河市長

電子公印

お問い合わせ先

金融機関名	
支店名	
口座種別	
口座番号	
口座名義人	
振替方法	

①

②

区分		固定資産税（円）	都市計画税（円）
課税標準額	土地	A	E
	家屋	B	L
	償却資産	C	
	合計	D=A+B+C	M=E+L
税率		E	N
軽減・減免前税額		F=D×E	O=M×N
共用土地税額		G	P
軽減税額		H	Q
減免税額		I	R
年税額		J=F+G−H−I	S=O+P−Q−R
合計年税額		J+S	

④

期別	納期限	納付額（円）
第１期		
第２期		
第３期		
第４期		
随時期１		
随時期２		

③

備考	

① Nếu bạn đang dùng chuyển khoản tài khoản hoặc thanh toán tự động, thông tin tài khoản của tổ chức tài chính sẽ được chỉ định ở đây. Vui lòng thực hiện thanh toán vào ngày trước mỗi ngày đáo hạn.

② Thông tin liên lạc cho văn phòng quận được chỉ định ở đây.

③ Số tiền phải nộp mà người nộp thuế cần trả và ngày đáo hạn tương ứng sẽ được chỉ định ở đây.

④ Giá trị tính thuế, thuế suất, số tiền thuế được giảm/miễn trừ, số tiền thuế đất theo tỷ lệ sở hữu chung, số tiền thuế được miễn giảm, số tiền thuế hàng năm và tổng số tiền thuế hàng năm cho thuế tài sản cố định và thuế quy hoạch đô thị sẽ được chỉ định ở đây.

Báo cáo thuế về thuế tài sản cố định và thuế quy hoạch đô thị (đất và nhà ở)

古河市　　年度（賦課年度　　年度）

固定資産税・都市計画税（土地・家屋）課税明細書

納税義務者	住所又は所在地	①	通知書番号	
	氏名又は名称	②		

区分	土地又は家屋の所在地			不動産番号					
登記地目又は種類・用途		登記地積又は床面積（㎡）	建築年	評価額（円）	固定	課税標準額（円）		本則課税標準額（円）	
現況地目又は構造		現況地積又は床面積（㎡）	現況階層			前年度課税標準額又は比準課税標準額（円）		軽減税額（円）	
家屋番号又は共用土地の持分割合		非課税地積又は床面積（㎡）	現況屋根			減免税額（円）		相当税額（円）	
					都計	課税標準額（円）		本則課税標準額（円）	
						前年度課税標準額又は比準課税標準額（円）		軽減税額（円）	
						減免税額（円）		相当税額（円）	
				小規模住宅用地					
				一般住宅用地					
				上記以外の土地					

		地積	固定課税標準額（円）	固定負担水準	都計課税標準額（円）	都計負担水準
	固定					
	都計					
小規模住宅用地						
一般住宅用地						
上記以外の土地						

① Địa chỉ hoặc vị trí

② Tên hoặc danh xưng

phân loại Vị trí của đất hoặc tòa nhà			Mã số bất động sản	Giá trị tính thuế(yên)	Giá trị tính thuế tiêu chuẩn (yên)
Danh mục hoặc loại hình/sử dụng đất đã đăng ký	Diện tích thửa đất hoặc diện tích sàn đã đăng ký (㎡)	Năm xây dựng	Giá trị đánh giá (yên)	Giá trị tính thuế năm trước hoặc giá trị tính thuế tương đương (yên)	Số tiền thuế được giảm (yên)
Danh mục hoặc cơ cấu đất đai hiện tại	Diện tích thửa đất hoặc diện tích sàn hiện tại (㎡)	Số tầng hiện tại		Số tiền thuế được miễn giảm (yên)	Số tiền thuế tương đương (yên)
Số hiệu nhà ở hoặc tỷ lệ sở hữu đất chung	Diện tích đất hoặc diện tích xây dựng được miễn thuế (㎡)	Mái nhà hiện tại	Giá trị đánh giá (yên)	Giá trị tính thuế(yên)	Giá trị tính thuế tiêu chuẩn (yên)
				Giá trị tính thuế năm trước hoặc giá trị tính thuế tương đương (yên)	Số tiền thuế được giảm (yên)
				Số tiền thuế được miễn giảm (yên)	Số tiền thuế tương đương (yên)

Đất ở quy mô nhỏ	Diện tích thửa đất	Giá trị tính thuế tài sản cố định (yên)	Mức thuế phí cố định	Giá trị tính thuế quy hoạch đô thị (yên)	Mức thuế phí quy hoạch đô thị
Đất ở thông thường					
Đất ngoài các loại trên					